

Biểu mẫu 09

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Ủy ban Nhân dân Quận 07 – Thành phố Hồ Chí Minh
TRƯỜNG THCS Nguyễn Thị Thập

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở Nguyễn Thị Thập
Năm học 2020 – 2021**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Toàn P.Tân Phong P.Tân Quy: KP 1, KP2, KP3 THưng: Toàn bộ Khu phố 1; Khu phố 2 (Từ tổ 1 đến tổ 12; Khu phố 5(Từ tổ 21 đến tổ 33).	Ưu tiên nhận học sinh có hộ khẩu, KT3 tại Phường Tân Phong, Phường Tân Quy có nhu cầu chuyển trường từ nơi khác về.		
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Phối hợp chặt chẽ, thường xuyên và kịp thời giữa nhà trường và gia đình. - Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, năng lực tự học của học sinh là chính. - Học sinh có ý thức tự giác học tập, tu dưỡng đạo đức, lễ phép văn minh trong ứng xử, chấp hành tốt luật pháp và tích cực tham gia các hoạt động đoàn thể, xã hội.			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Đầy đủ phòng học và phòng phục vụ học tập và trang thiết bị dạy học			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh; tổ chức các hoạt động tập thể vui tươi lành mạnh gắn với hỗ trợ học tập cho học sinh; tham quan dã ngoại,.....			
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý đủ số lượng, đủ năng lực giảng dạy. Quản lý chặt chẽ các hoạt động học tập và vui chơi của học sinh			

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Ngô Văn Lộc

Biểu mẫu 10

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Ủy ban Nhân dân Quận 7 – Thành phố Hồ Chí Minh
TRƯỜNG THCS Nguyễn Thị Thập

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường
trung học cơ sở Nguyễn Thị Thập năm học 2019 – 2020**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1897	499	469	415	514
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1675 (88.29%)	453 (27.04%)	393 (23.5%)	336 (20.05%)	493 (29.43%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	194 (10.22%)	46 (23.8%)	63 (32.5%)	64 (33%)	21 10.82%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	28 (1.48%)		13 (46.42%)	15 (35.57%)	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1897	499	469	415	514
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	723 (38.11%)	182 (25.17%)	172 (23.78%)	152 (21.02%)	217 (30.01%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	764 (40.27%)	199 (26.04%)	185 (24.21%)	155 (20.28%)	225 (29.45%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	372 (19.60%)	107 (28.96%)	99 (26.61%)	94 (25.26%)	72 (19.35%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	38 (3.0%)	11 (28.94%)	13 (34.21%)	14 (36.84%)	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1897	499	469	415	514
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1859 (98%)	488 (26.25%)	456 (24.52%)	401 (21.57%)	514 (27.64%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	723 (38.89%)	182 (25.17%)	172 (23.78%)	152 (21.02%)	217 (30.01%)
b	Học sinh tiên tiến	764 (41.09%)	199 (26.04%)	185 (24.21%)	155 (20.28%)	225 (29.45%)

	(tỷ lệ so với tổng số)					
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	38 (2.04%)	11 (28.94%)	13 (34.21%)	14 (36.84%)	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	2 0.10%		2 0.10%		
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	1		1		
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	39				39
1	Cấp huyện	26				26
2	Cấp tỉnh/thành phố	13				13
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	515				515
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	515				515
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	218 (42.33%)				218 (100%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	225 (43.68%)				225 (100%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	72 (19.98%)				72 (100%)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ					
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	21	6	2	6	7

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Ngô Văn Lộc

Biểu mẫu 11

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2018 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Ủy ban Nhân dân Quận 7 – Thành phố Hồ Chí Minh
TRƯỜNG THCS Nguyễn Thị Thập

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở Nguyễn Thị Thập
Năm học 2020 – 2021**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	38	48m ² /50hs
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	38	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	02	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	05	
7	Bình quân lớp/phòng học	44/38	
8	Bình quân học sinh/lớp	50hs/44 lớp	
III	Số điểm trường	01	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	8700m²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3500m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	48m ²	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	48m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	60m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	20m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	80	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	80	
1.1	Khối lớp 6	20	

1.2	Khối lớp 7	20	
1.3	Khối lớp 8	20	
1.4	Khối lớp 9	20	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp...		
2.2	Khối lớp...		
2.3	Khối lớp...		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		Tỉ lệ hs/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	05	5/44
2	Cát xét	20	20/44
3	Đầu Video/đầu đĩa	00	00
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	07	07/44
5	Thiết bị khác...	00	00
6			

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	05	5/44
2	Cát xét	20	20/44
3	Đầu Video/đầu đĩa	00	00
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	07	07/44
5	Thiết bị khác...	00	00
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	00
XI	Nhà ăn	01/30m ²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	38phòng, 48m ²	50	1m ² /chỗ

XIII	Khu nội trú	0	0	
-------------	--------------------	---	---	--

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	10	00	20/20	00	3m ² /hs
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	00	00	00	00	00

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu – điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	
XVII	Kết nối internet	Có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có	
XIX	Tường rào xây	Có	

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Ngô Văn Lộc

Biểu mẫu 12

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2018 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Ủy ban Nhân dân Quận 7 – Thành phố Hồ Chí Minh

TRƯỜNG THCS Nguyễn Thị Thập

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học
cơ sở Nguyễn Thị Thập năm học 2019 – 2020**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	81			59	8	3	1	20	50					
I	Giáo viên	67			59	8			20	47		50	13		
	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Toán	12			11	1			4	8		8	4		
2	Lý	4			4				1	3		4			
3	Hóa	3			3					3		3			
4	Sinh	4			4					4		3	1		
	Địa	4			4				1	3		3			
	Sử	4			4					4		3	1		
	GDCD	3			1	2			3			2			
	Nhạc	2				2			2			1	1		
	Mỹ Thuật	2			2				1	1		1	1		
	TD	4			3	1			1	3		4			
	Tiếng Anh	10			9	1			2	8		8	1		
	Văn	11			11				4	7		9	2		
	Công nghệ	2			2					2		1	1		
	Tin	2			1	1			1	1		1	1		
	Môn khác														
II	Cán bộ quản lý														
1	Hiệu trưởng	1			1					1		1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2					2		2			
III	Nhân viên	11			1		3	1							

1	Nhân viên văn thư	1					1								
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ	1					1								
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1													
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1													
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin														
9	Nhân viên khác	6					1								

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Ngô Văn Lộc